

| TT | SBD | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|----------------------|-----------|------------|------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 1   | Trần Văn An          | Nam       | 25.01.1993 | Hải Phòng  | QLTC             | TA        |         |
| 2  | 2   | Cao Trung Anh        | Nam       | 10.11.1988 | Nghệ An    | QL Kỹ thuật      | TA        |         |
| 3  | 3   | Đặng Phương Anh      | Nữ        | 15.09.1998 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 4  | 4   | Nguyễn Minh Anh      | Nữ        | 16.04.1997 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 5  | 5   | Nguyễn Thị Vân Anh   | Nữ        | 12.08.1980 | Hải Phòng  | KTĐK & TĐH       | TA        |         |
| 6  | 6   | Nguyễn Trọng Anh     | Nam       | 15.03.1988 | Thái Bình  | QLHH             | TA        |         |
| 7  | 7   | Phạm Quỳnh Anh       | Nữ        | 02.10.1998 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 8  | 8   | Trương Đức Anh       | Nam       | 28.12.1992 | Long An    | QLHH             | TA        | ĐTUT    |
| 9  | 9   | Đỗ Đức Ân            | Nam       | 04.04.1992 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 10 | 10  | Phan Văn Ba          | Nam       | 04.04.1983 | Thái Bình  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 11 | 11  | Tôn Tịnh Biên        | Nam       | 22.11.1975 | Quảng Ngãi | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 12 | 12  | Trần Văn Biên        | Nam       | 25.01.1985 | Hải Phòng  | QLTC             | TA        |         |
| 13 | 13  | Lê Đức Bình          | Nam       | 06.10.1998 | Thái Bình  | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 14 | 14  | Nguyễn Thanh Bình    | Nam       | 29.12.1979 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 15 | 15  | Phan Thanh Bình      | Nam       | 18.10.1987 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 16 | 16  | Vũ Thanh Bình        | Nam       | 18.01.1983 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 17 | 17  | Nguyễn Thị Ngọc Châu | Nữ        | 17.11.1996 | Quảng Ninh | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 18 | 18  | Hoàng Quang Chính    | Nam       | 18.04.1982 | TP HCM     | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 19 | 19  | Lê Mạnh Cương        | Nam       | 30.11.1979 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 20 | 20  | Hoàng Đức Cường      | Nam       | 09.01.1998 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 21 | 21  | Huỳnh Hoàng Danh     | Nam       | 15.09.1991 | Tiền Giang | QLHH             | TA        |         |
| 22 | 22  | Nguyễn Thị Kim Dung  | Nữ        | 16.11.1988 | Hải Phòng  | CNTT             | TA        |         |
| 23 | 23  | Đặng Trung Dũng      | Nam       | 03.11.1976 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 24 | 24  | Đào Mạnh Dũng        | Nam       | 09.08.1984 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 25 | 25  | Lê Văn Tuấn Dũng     | Nam       | 03.11.1982 | Nghệ An    | QLHH             | TA        |         |
| 26 | 26  | Vũ Mạnh Dũng         | Nam       | 18.07.1984 | Quảng Ninh | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 27 | 27  | Đặng Ánh Dương       | Nam       | 06.02.1983 | Hải Phòng  | KTĐT - VT        | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



| TT | SBD | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|---------------------|-----------|------------|-------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 28  | Nguyễn Thái Dương   | Nam       | 15.11.1994 | Hải Phòng   | QLTC             | TA        |         |
| 2  | 29  | Nguyễn Tuấn Dương   | Nam       | 03.08.1984 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 3  | 30  | Trịnh Hoàng Dương   | Nam       | 03.07.1982 | Hải Phòng   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 4  | 31  | Đào Đức Duy         | Nam       | 26.04.1993 | Hải Phòng   | KTXDCTDD & CN    | TA        |         |
| 5  | 32  | Đỗ Hoàng Duy        | Nam       | 29.11.1992 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 6  | 33  | Phan Đức Duy        | Nam       | 17.03.1986 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 7  | 34  | Vũ Thị Hương Duyên  | Nữ        | 26.05.1993 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 8  | 35  | Đoàn Văn Điện       | Nam       | 02.02.1984 | Thái Bình   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 9  | 36  | Nguyễn Thị Định     | Nữ        | 19.02.1983 | Hà Nam      | QLVT & Logistics | TA        | ĐTU     |
| 10 | 37  | Lê Đông             | Nam       | 15.12.1982 | Thanh Hóa   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 11 | 38  | Nguyễn Mạnh Đông    | Nam       | 04.01.1987 | Đà Nẵng     | QLHH             | TA        |         |
| 12 | 39  | Nguyễn Minh Đức     | Nam       | 04.09.1987 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 13 | 40  | Nguyễn Trọng Đức    | Nam       | 11.10.1994 | Hải Dương   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 14 | 41  | Nguyễn Trung Đức    | Nam       | 02.06.1991 | Tuyên Quang | QLHH             | TA        |         |
| 15 | 42  | Phạm Văn Đức        | Nam       | 01.04.1991 | Hải Phòng   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 16 | 43  | Nguyễn Văn Giáp     | Nam       | 01.02.1992 | Phú Thọ     | QL Kỹ thuật      | TA        |         |
| 17 | 44  | Nguyễn Quang Hà     | Nam       | 19.07.1979 | Hải Dương   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 18 | 45  | Nguyễn Thị Thu Hà   | Nữ        | 29.06.1983 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 19 | 46  | Võ Thanh Hạ         | Nam       | 22.02.1968 | Kiên Giang  | QLHH             | TA        |         |
| 20 | 47  | Ngô Xuân Hải        | Nam       | 28.11.1991 | Hải Phòng   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 21 | 48  | Phạm Vũ Hải         | Nam       | 21.06.1997 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 22 | 49  | Vũ Thanh Hải        | Nam       | 05.03.1968 | Kiên Giang  | QLHH             | TA        |         |
| 23 | 50  | Vũ Thị Minh Hằng    | Nữ        | 27.03.1992 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 24 | 51  | Nguyễn Thúy Hạnh    | Nữ        | 22.11.1997 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 25 | 52  | Nguyễn Anh Hào      | Nam       | 14.07.1998 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 26 | 53  | Khúc Thị Nguyệt Hào | Nữ        | 14.06.1972 | Hà Nội      | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 27 | 54  | Nguyễn Hoàng Hào    | Nam       | 07.03.1995 | Bạc Liêu    | QLHH             | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



PHÒNG THI SỐ: 03  
Phòng 303- A6

Bản niêm yết

| TT | SBD | Họ và tên      |       | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|----------------|-------|-----------|------------|------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 55  | Đặng Quang     | Hiền  | Nam       | 19.10.1989 | Hải Phòng  | KTXDCTDD & CN    | TA        |         |
| 2  | 56  | Nguyễn Thị Thu | Hiền  | Nữ        | 23.06.1997 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 3  | 57  | Võ Út          | Hiền  | Nam       | 09.05.1968 | Kiên Giang | QLHH             | TA        |         |
| 4  | 58  | Lê Thành       | Hiệp  | Nam       | 06.06.1974 | Hải Phòng  | QLHH             | TA        |         |
| 5  | 59  | Tô Tân         | Hiệp  | Nam       | 20.02.1981 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 6  | 60  | Trần Xuân      | Hiếu  | Nam       | 08.11.1986 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 7  | 61  | Phạm Thái      | Hòa   | Nam       | 10.10.1995 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 8  | 62  | Đỗ Thị         | Hoài  | Nữ        | 01.05.1984 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 9  | 63  | Hoàng Văn      | Hoan  | Nam       | 10.11.1971 | Quảng Ninh | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 10 | 64  | Nguyễn Huy     | Hoàng | Nam       | 19.07.1998 | Nghệ An    | KTĐK & TĐH       | TA        |         |
| 11 | 65  | Phùng Huy      | Hoàng | Nam       | 31.10.1981 | Nghệ An    | QLHH             | TA        |         |
| 12 | 66  | Đoàn Thị       | Hồi   | Nữ        | 14.01.1980 | Hải Phòng  | CNTT             | TA        |         |
| 13 | 67  | Lê Thị Thúy    | Hồng  | Nữ        | 06.11.1983 | Thanh Hóa  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 14 | 68  | Nguyễn Thị     | Huệ   | Nữ        | 23.07.1991 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 15 | 69  | Trần Phi       | Hùng  | Nam       | 18.09.1970 | Nam Định   | QLHH             | TA        |         |
| 16 | 70  | Trương Việt    | Hùng  | Nam       | 24.07.1980 | Hà Nội     | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 17 | 71  | Vũ Việt        | Hùng  | Nam       | 02.10.1982 | Nam Định   | CNTT             | Miễn thi  |         |
| 18 | 72  | Đỗ Vĩnh        | Hưng  | Nam       | 04.09.1992 | Cần Thơ    | QLHH             | TA        |         |
| 19 | 73  | Lê Mạnh        | Hưng  | Nam       | 31.03.1998 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 20 | 74  | Lê Quang       | Hưng  | Nam       | 07.07.1976 | Quảng Ninh | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 21 | 75  | Ngô Việt       | Hưng  | Nam       | 12.10.1992 | Nam Định   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 22 | 76  | Nguyễn Hữu     | Hưng  | Nam       | 25.10.1997 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 23 | 77  | Nguyễn Quốc    | Hưng  | Nam       | 08.04.1985 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 24 | 78  | Trần Văn       | Hưng  | Nam       | 09.10.1997 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 25 | 79  | Đỗ Lan         | Hương | Nữ        | 07.07.1982 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 26 | 80  | Lương Thanh    | Hương | Nữ        | 26.04.1988 | Hải Phòng  | QLTC             | TA        |         |
| 27 | 81  | Lương Thị Hoài | Hương | Nữ        | 28.11.1994 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



| TT | SBD | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|------------------------|-----------|------------|------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 82  | Vũ Dạ Quỳnh Hương      | Nữ        | 23.10.1995 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 2  | 83  | Vũ Thanh Hương         | Nữ        | 04.10.1997 | Hải Phòng  | CNTT             | TA        |         |
| 3  | 84  | Hà Mạnh Huy            | Nam       | 22.09.1988 | Quảng Ninh | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 4  | 85  | Ngô Gia Huy            | Nam       | 26.10.1986 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 5  | 86  | Đỗ Thị Huyền           | Nữ        | 26.01.1985 | Hải Phòng  | QLTC             | TA        |         |
| 6  | 87  | Nguyễn Thu Huyền       | Nữ        | 20.09.1993 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 7  | 88  | Lê Anh Khoa            | Nam       | 21.10.1992 | Quảng Ninh | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 8  | 89  | Phan Hữu Nhựt Khoa     | Nam       | 02.03.1991 | Trà Vinh   | QLHH             | TA        |         |
| 9  | 90  | Đào Văn Khuê           | Nam       | 05.11.1982 | Hưng Yên   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 10 | 91  | Mạc Đỗ Kiên            | Nam       | 06.12.1983 | Hải Phòng  | KTMT             | Miễn thi  |         |
| 11 | 92  | Nguyễn Đình Trung Kiên | Nam       | 02.10.1982 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 12 | 93  | Nguyễn Việt Kiên       | Nam       | 31.08.1980 | Thái Bình  | KTTT             | Miễn thi  |         |
| 13 | 94  | Trần Trung Kiên        | Nam       | 05.08.1982 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 14 | 95  | Lê Văn Lâm             | Nam       | 20.06.1984 | Thái Bình  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 15 | 96  | Phạm Thị Lân           | Nữ        | 14.08.1977 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 16 | 97  | Bùi Đình Phương Liên   | Nữ        | 16.03.1993 | Ninh Bình  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 17 | 98  | Nguyễn Thị Hồng Liên   | Nữ        | 10.04.1977 | Hà Nội     | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 18 | 99  | Đàm Thị Diệu Linh      | Nữ        | 11.09.1997 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 19 | 100 | Đặng Thùy Linh         | Nữ        | 27.05.1996 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 20 | 101 | Đào Khánh Linh         | Nữ        | 12.04.1997 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 21 | 102 | Lưu Thị Thùy Linh      | Nữ        | 15.08.1976 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 22 | 103 | Nguyễn Bá Linh         | Nam       | 21.11.1981 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 23 | 104 | Nguyễn Mỹ Linh         | Nữ        | 21.08.1996 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 24 | 105 | Nguyễn Thị Khánh Linh  | Nữ        | 02.09.1997 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 25 | 106 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | Nữ        | 11.10.1983 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 26 | 107 | Nguyễn Thị Loan        | Nữ        | 26.06.1997 | Hải Phòng  | QLTC             | Miễn thi  |         |
| 27 | 108 | Bùi Hải Long           | Nam       | 14.12.1968 | Hải Phòng  | QLHH             | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



| TT | SBD | Họ và tên          | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|--------------------|-----------|------------|-------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 109 | Vũ Đức Hải Long    | Nam       | 13.10.1993 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 2  | 110 | Bùi Thị Ngọc Lương | Nữ        | 04.11.1980 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 3  | 111 | Vũ Tiến Lượng      | Nam       | 12.01.1996 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 4  | 112 | Vũ Thị Kim Lựu     | Nữ        | 24.11.1996 | Thái Bình   | QLHH             | TA        |         |
| 5  | 113 | Đoàn Công Luyện    | Nam       | 10.06.1974 | Thanh Hoá   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 6  | 114 | Phan Thị Mai       | Nữ        | 15.09.1986 | Nghệ An     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 7  | 115 | Đào Viết Mạnh      | Nam       | 14.04.1991 | Thái Bình   | KTTT             | TA        |         |
| 8  | 116 | Hoàng Văn Mạnh     | Nam       | 21.05.1993 | Hải Phòng   | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 9  | 117 | Nguyễn Tiến Mạnh   | Nam       | 17.11.1985 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 10 | 118 | Đinh Quang Minh    | Nam       | 16.12.1997 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 11 | 119 | Nguyễn Thị Trà My  | Nữ        | 10.01.1996 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 12 | 120 | Tô Nữ Trà My       | Nữ        | 24.07.1991 | Hải Phòng   | KTXDCTT          | TA        |         |
| 13 | 121 | Trần Huy Nam       | Nam       | 23.04.1992 | Thái Nguyên | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 14 | 122 | Võ Nguyễn Hải Nam  | Nam       | 13.04.1998 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 15 | 123 | Chu Thế Nga        | Nam       | 08.10.1989 | Nghệ An     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 16 | 124 | Trần Thị Tuyết Nga | Nữ        | 27.03.1985 | Nam Định    | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 17 | 125 | Phạm Phương Ngân   | Nữ        | 16.04.1990 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 18 | 126 | Phí Huyền Ngân     | Nữ        | 22.09.1990 | Lào Cai     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 19 | 127 | Trần Thị Ngân      | Nữ        | 20.08.1993 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 20 | 128 | Nguyễn Xuân Ngọc   | Nam       | 10.11.1984 | Hung Yên    | KTĐT - VT        | TA        |         |
| 21 | 129 | Phạm Thị Ngọc      | Nữ        | 19.09.1992 | Nam Định    | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 22 | 130 | Võ Văn Ngọc        | Nam       | 20.06.1991 | Quảng Trị   | QLHH             | TA        |         |
| 23 | 131 | Phan Ánh Nguyệt    | Nữ        | 21.07.1998 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 24 | 132 | Nguyễn Trọng Nhân  | Nam       | 09.07.1997 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 25 | 133 | Bùi Duy Ninh       | Nam       | 31.08.1996 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 26 | 134 | Đinh Thị Lan Oanh  | Nữ        | 17.11.1978 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 27 | 135 | Nguyễn Hồng Phong  | Nam       | 14.03.1986 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



| TT | SBD | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|------------------------|-----------|------------|------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 136 | Trần Tuấn Phong        | Nam       | 28.04.1991 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 2  | 137 | Nguyễn Đức Phú         | Nam       | 09.06.1984 | Quảng Nam  | QLHH             | TA        |         |
| 3  | 138 | Bùi Hồng Phúc          | Nam       | 25.07.1995 | Hải Phòng  | KTĐT - VT        | TA        |         |
| 4  | 139 | Vũ Đức Phúc            | Nam       | 11.04.1983 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 5  | 140 | Vũ Lan Phương          | Nữ        | 10.09.1988 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 6  | 141 | Nguyễn Duy Quân        | Nam       | 09.04.1996 | Hưng Yên   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 7  | 142 | Vũ Minh Quân           | Nam       | 26.08.1986 | Hải Phòng  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 8  | 143 | Tạ Anh Quang           | Nam       | 09.11.1977 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 9  | 144 | Trần Trung Quang       | Nam       | 21.12.1979 | Quảng Bình | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 10 | 145 | Nguyễn Anh Quốc        | Nam       | 08.05.1983 | Quảng Ngãi | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 11 | 146 | Nguyễn Văn Quốc        | Nam       | 01.07.1989 | Bạc Liêu   | QLHH             | TA        |         |
| 12 | 147 | Hồ Thanh Sang          | Nam       | 12.04.1983 | Kiên Giang | QLHH             | TA        |         |
| 13 | 148 | Hồ Ngọc Sơn            | Nam       | 15.07.1978 | Quảng Bình | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 14 | 149 | Thái Trường Sơn        | Nam       | 10.02.2021 | An Giang   | QLHH             | TA        |         |
| 15 | 150 | Nguyễn Hữu Duy Tài     | Nam       | 07.01.1996 | Bình Định  | QLHH             | TA        |         |
| 16 | 151 | Trần Văn Tại           | Nam       | 16.04.1968 | Kiên Giang | QLHH             | TA        |         |
| 17 | 152 | Nguyễn Minh Tân        | Nam       | 02.11.1976 | Hà Nội     | QLHH             | Miễn thi  |         |
| 18 | 153 | Trần Minh Tấn          | Nam       | 27.12.1981 | Tiền Giang | QLHH             | TA        |         |
| 19 | 154 | Nguyễn Quang Thái      | Nam       | 13.08.1992 | Hải Phòng  | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 20 | 155 | Trần Hoàng Thái        | Nam       | 26.11.1998 | Hải Phòng  | CNTT             | TA        |         |
| 21 | 156 | Đoàn Chiến Thắng       | Nam       | 20.01.1976 | Thái Bình  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 22 | 157 | Ngô Quốc Thắng         | Nam       | 01.01.1985 | Bạc Liêu   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 23 | 158 | Vũ Đình Thắng          | Nam       | 01.09.1973 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 24 | 159 | Nguyễn Hoài Thanh      | Nam       | 10.10.1994 | Hải Phòng  | CNTT             | TA        |         |
| 25 | 160 | Nguyễn Đức Thành       | Nam       | 13.12.1982 | Hải Phòng  | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 26 | 161 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        | 23.03.1984 | Hà Nội     | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 27 | 162 | Lưu Ngọc Thiện         | Nam       | 01.02.1991 | Thái Bình  | KTMT             | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.



Ngày thi : 15 & 16/05/2021.

PHÒNG THI SỐ: 07

Phòng 204 - A6

Bản niêm yết

| TT | SBD | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|----------------------|-----------|------------|-------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 163 | Lê Quốc Thịnh        | Nam       | 12.01.1988 | Hưng Yên    | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 2  | 164 | Nguyễn Văn Thịnh     | Nam       | 26.08.1983 | Hồ Chí Minh | QLHH             | TA        |         |
| 3  | 165 | Lê Đức Thọ           | Nam       | 26.09.1990 | Quảng Trị   | QLHH             | TA        |         |
| 4  | 166 | Trần Quang Thông     | Nam       | 11.09.1971 | Hà Nam      | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 5  | 167 | Lã Đức Thuận         | Nam       | 30.08.1980 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 6  | 168 | Phạm Văn Thùy        | Nam       | 18.11.1988 | Nam Định    | KTĐT - VT        | TA        |         |
| 7  | 169 | Đỗ Thị Thanh Thùy    | Nữ        | 02.04.1988 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 8  | 170 | Mai Thị Thu Thùy     | Nữ        | 05.08.1994 | Cao Bằng    | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 9  | 171 | Mai Thành Tiến       | Nam       | 19.06.1991 | Bình Thuận  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 10 | 172 | Nguyễn Hóa Tiến      | Nam       | 14.08.1977 | Hà Tĩnh     | QLHH             | TA        |         |
| 11 | 173 | Võ Minh Tín          | Nam       | 21.03.1995 | Cần Thơ     | QLHH             | TA        |         |
| 12 | 174 | Trần Văn Tịnh        | Nam       | 02.08.1989 | Hưng Yên    | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 13 | 175 | Lê Văn Toán          | Nam       | 20.09.1993 | Hải Dương   | KTTT             | TA        |         |
| 14 | 176 | Phạm Đức Toàn        | Nam       | 27.11.1984 | Hà Nội      | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 15 | 177 | Vũ Anh Toàn          | Nam       | 28.10.1993 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 16 | 178 | Đặng Thị Thu Trang   | Nữ        | 15.06.1987 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 17 | 179 | Nguyễn Ngọc Trang    | Nam       | 25.09.1976 | Hà Nội      | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 18 | 180 | Nguyễn Thị Thu Trang | Nữ        | 09.08.1997 | Hải Phòng   | KTMT             | TA        |         |
| 19 | 181 | Nguyễn Quốc Trí      | Nam       | 15.03.1994 | Kiên Giang  | QLHH             | TA        |         |
| 20 | 182 | Bùi Lê Trung         | Nam       | 09.04.1977 | Hải Phòng   | QLVT & Logistics | Miễn thi  |         |
| 21 | 183 | Phạm Ngọc Trung      | Nam       | 24.01.1977 | Hải Dương   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 22 | 184 | Trịnh Khuyến Trung   | Nam       | 07.04.1981 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 23 | 185 | Vũ Thành Trung       | Nam       | 04.12.1995 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 24 | 186 | Ngô Đăng Trường      | Nam       | 27.10.1984 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 25 | 187 | Tăng Văn Trường      | Nam       | 20.10.1974 | Hải Dương   | QL Kinh tế       | TA        | ĐTUT    |
| 26 | 188 | Lê Quang Tú          | Nam       | 15.09.1996 | Phú Thọ     | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 27 | 189 | Nguyễn Minh Tú       | Nam       | 15.08.1987 | Đồng Nai    | QLHH             | TA        |         |

Danh sách gồm 27 thí sinh./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



| TT | SBD | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Ngành DT         | ĐK thi NN | Ghi chú |
|----|-----|-----------------------|-----------|------------|-------------|------------------|-----------|---------|
| 1  | 190 | Phan Thị Hải Tú       | Nữ        | 18.05.1983 | Hưng Yên    | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 2  | 191 | Trịnh Ngọc Tú         | Nữ        | 31.12.1990 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 3  | 192 | Đào Trọng Tuấn        | Nam       | 06.12.1991 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 4  | 193 | Nguyễn Anh Tuấn       | Nam       | 28.04.1992 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 5  | 194 | Nguyễn Anh Tuấn       | Nam       | 23.10.1997 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 6  | 195 | Phan Minh Tuấn        | Nam       | 24.01.1971 | Hải Phòng   | QLHH             | TA        |         |
| 7  | 196 | Trần Mạnh Tuấn        | Nam       | 23.09.1984 | Hải Phòng   | KTĐK & TĐH       | TA        |         |
| 8  | 197 | Dương Xuân Tùng       | Nam       | 08.07.1992 | Thái Bình   | QLĐAĐT & XD      | TA        |         |
| 9  | 198 | Phạm Nguyễn Mạnh Tùng | Nam       | 11.04.1995 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 10 | 199 | Phạm Sơn Tùng         | Nam       | 21.08.1996 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 11 | 200 | Phạm Văn Tường        | Nam       | 02.01.1982 | Nam Định    | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 12 | 201 | Trần Thị Bích Uyên    | Nữ        | 25.11.1996 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | Miễn thi  |         |
| 13 | 202 | Đào Thị Vân           | Nữ        | 21.11.1996 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 14 | 203 | Nguyễn Thị Thu Vân    | Nữ        | 10.02.1982 | TP HCM      | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 15 | 204 | Đỗ Anh Văn            | Nam       | 04.04.1994 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 16 | 205 | Bùi Đức Việt          | Nam       | 09.12.1997 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 17 | 206 | Nguyễn Đình Việt      | Nam       | 19.07.1968 | Tuyên Quang | QLHH             | TA        |         |
| 18 | 207 | Nguyễn Văn Việt       | Nam       | 08.06.1969 | Kiên Giang  | QLHH             | TA        |         |
| 19 | 208 | Nguyễn Xuân Việt      | Nam       | 24.06.1992 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 20 | 209 | Võ Quang Vinh         | Nam       | 07.01.1980 | An Giang    | QLHH             | TA        |         |
| 21 | 210 | Vương Cảnh Xuân       | Nam       | 29.07.1972 | Sơn La      | QLVT & Logistics | TA        |         |
| 22 | 211 | Doãn Công Xưởng       | Nam       | 05.09.1985 | Ninh Bình   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 23 | 212 | Cao Thị Hải Yên       | Nữ        | 14.05.1983 | Quảng Bình  | QLHH             | TA        |         |
| 24 | 213 | Nguyễn Thị Yên        | Nữ        | 27.11.1993 | Hải Phòng   | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 25 | 214 | Nguyễn Thị Hải Yên    | Nữ        | 15.06.1989 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
| 26 | 215 | Nguyễn Thị Hải Yên    | Nữ        | 16.08.1988 | Quảng Ninh  | QL Kinh tế       | TA        |         |
|    |     |                       |           |            |             |                  |           |         |

Danh sách gồm 26 thí sinh./.

